

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán  
ngày 31 tháng 12 năm 2015



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

**MỤC LỤC**

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9 - 13
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	14 - 15
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	16 - 76

# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPDDC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV – là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82,3%, các cổ đông khác chiếm 17,7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78,38%, các cổ đông khác chiếm 21,62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPDDC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài Chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty có một công ty con như sau:

<i>Công ty con</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty</i>
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt	Tầng 3, tháp LVB, số 44, đường Lanexang, bản Hatsady, huyện Chamthabouly, thủ đô Viêng Chăn, CHDCND Lào	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	65%

### Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.172.768.950.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 762.299.820.000 đồng).

### Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có Trụ sở chính đặt tại tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội và hai mươi lăm (25) công ty thành viên trên cả nước.

### Nhân viên

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty và Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 830 người (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 753 người).

# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm/ miễn nhiệm</b>
Ông Phạm Quang Tùng	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Ông Trần Hoài An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Bà Đặng Thị Hồng Phương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Ông Võ Hải Nam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Ông Tôn Lâm Tùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Ông Lê Ngọc Lâm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Ngày tái bổ nhiệm</b>
Ông Cao Cự Trí	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Thành Công	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Ngày bổ nhiệm</b>
Ông Trần Hoài An	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2014
Ông Trần Trung Tính	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2012
Ông Vũ Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2012
Bà Đoàn Thị Thu Huyền	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Đức Hậu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2015
Ông Huỳnh Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2015

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Trần Hoài An, chức danh: Tổng Giám đốc.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

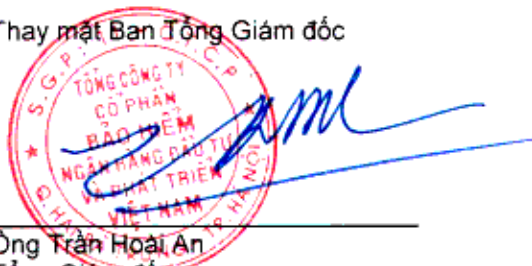
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Tổng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



The image shows a red circular official stamp of the company, containing the text 'S.G.P. I.C.P.', 'TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM', and 'HÀ NỘI'. Overlaid on the stamp is a blue ink signature.

Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 02 năm 2016



Số tham chiếu: 60755012/17866688-HN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông  
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") được lập vào ngày 29 tháng 02 năm 2016 và được trình bày từ trang 6 đến trang 76, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



**Saman Bandara**  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2036-2013-004-1



**Lê Đức Linh**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 1672-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 02 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (số điều chỉnh)
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>3.692.463.409.312</b>	<b>2.697.758.118.116</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>253.572.611.354</b>	<b>154.229.365.232</b>
111	1. Tiền		77.572.611.354	58.729.365.232
112	2. Các khoản tương đương tiền		176.000.000.000	95.500.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>1.963.877.613.022</b>	<b>1.113.843.940.648</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		76.929.280.499	72.626.052.716
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(5.197.652.878)	(3.132.892.068)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.892.145.985.401	1.044.350.780.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>6</b>	<b>381.436.691.124</b>	<b>408.583.970.798</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		327.997.053.231	365.416.745.338
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		322.086.269.998	364.128.325.660
131.2	1.2. Phải thu khác của khách hàng		5.910.783.233	1.288.419.678
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.551.758.776	1.854.102.733
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		71.210.725.039	67.870.622.354
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(19.322.845.922)	(26.557.499.627)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>529.247.157</b>	<b>583.061.744</b>
141	1. Hàng tồn kho		529.247.157	583.061.744
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>64.430.741.917</b>	<b>53.262.608.755</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		63.523.595.575	52.397.729.174
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	<b>7</b>	61.648.202.424	51.465.154.806
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		1.875.393.151	932.574.368
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		907.146.342	864.879.581
<b>190</b>	<b>VI. Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>17.1</b>	<b>1.028.616.504.738</b>	<b>967.255.170.939</b>
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		347.927.493.039	272.365.386.336
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		680.689.011.699	694.889.784.603



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (số điều chỉnh)
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>651.785.996.538</b>	<b>370.974.271.787</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>14.113.514.378</b>	<b>12.201.089.546</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác		14.113.514.378	12.201.089.546
216.1	1.1. Ký quỹ bảo hiểm	8	6.000.000.000	6.000.000.000
216.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		8.113.514.378	6.201.089.546
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>33.765.016.382</b>	<b>24.693.259.879</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	27.146.722.186	18.156.546.923
222	- Nguyên giá		65.352.315.643	50.631.521.299
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(38.205.593.457)	(32.474.974.376)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	6.618.294.196	6.536.712.956
228	- Nguyên giá		6.739.599.125	6.606.599.125
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(121.304.929)	(69.886.169)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>97.317.909</b>	-
242	1. Chi phí xây dựng dở dang		97.317.909	-
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	5	<b>603.163.655.300</b>	<b>331.860.515.867</b>
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		125.946.505.000	126.542.783.704
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(16.755.601.931)	(16.557.847.837)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		493.972.752.231	221.875.580.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>646.492.569</b>	<b>2.219.406.495</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	646.492.569	2.219.406.495
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>		<b>4.344.249.405.850</b>	<b>3.068.732.389.903</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (số điều chỉnh)
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.312.701.365.388</b>	<b>2.129.203.579.013</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.304.496.043.661</b>	<b>2.126.577.303.296</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	307.550.330.357	394.648.158.408
311.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		307.343.606.294	394.629.575.591
311.2	1.2. Phải trả khác cho người bán		206.724.063	18.582.817
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		6.209.193.205	6.711.317.151
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	31.817.313.865	52.448.181.931
314	4. Phải trả người lao động		38.783.686.576	33.844.232.187
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	14.924.414.434	14.304.710.299
318.1	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		6.940.508.479	4.768.983.859
318.2	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	15	73.971.584.762	47.552.650.052
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	16	29.552.696.758	15.487.106.419
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.389.533.649	3.931.236.644
329	10. Dự phòng nghiệp vụ	17	1.789.356.781.576	1.552.880.726.346
329.1	10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		873.565.330.247	657.906.891.657
329.2	10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		837.332.406.448	816.413.815.739
329.3	10.3. Dự phòng dao động lớn		78.459.044.881	78.560.018.950
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>8.205.321.727</b>	<b>2.626.275.717</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	2.730.570.343	2.554.754.614
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		5.474.751.384	71.521.103

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B01 – DNPNT/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (số điều chỉnh)
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.031.548.040.462</b>	<b>939.528.810.890</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>2.031.548.040.462</b>	<b>939.528.810.890</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.172.768.950.000	762.299.820.000
411a	1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.172.768.950.000	762.299.820.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		655.565.033.362	4.875.765.330
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		2.771.814.246	7.052.332.500
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.800.187.891	1.800.187.891
419	5. Quỹ dự trữ bắt buộc		22.310.289.169	17.652.521.022
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		132.536.576.307	112.479.320.566
421a	6.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		37.165.273.389	20.736.114.489
421b	6.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		95.371.302.918	91.743.206.077
429	7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		43.795.189.487	33.368.863.581
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>		<b>4.344.249.405.850</b>	<b>3.068.732.389.903</b>

Ông Nguyễn Xuân Đông  
Chuyên viên  
Ban Tài chính - Kế toán

Bà Lại Ngân Giang  
Kế toán trưởng



Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT TỔNG HỢP  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước (số điều chỉnh)
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.065.501.641.629	798.989.923.350
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	157.976.700.528	148.880.793.220
13	3. Thu nhập khác	3.913.745.341	2.446.863.715
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(809.719.134.528)	(549.290.011.513)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(18.019.065.685)	(25.801.906.269)
26	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(241.431.233.229)	(232.079.587.304)
32	7. Chi phí khác	(1.362.208.481)	(4.154.994.773)
<b>50</b>	<b>8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)</b>	<b>156.860.445.575</b>	<b>138.991.080.426</b>
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(27.161.786.404)	(30.419.702.058)
52	10. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(5.403.230.281)	(490.291.518)
<b>60</b>	<b>11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)</b>	<b>124.295.428.890</b>	<b>108.081.086.850</b>
61	12. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	10.899.023.083	7.173.831.082
62	13. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	113.396.405.807	100.907.255.768
70	14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.481	1.422

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (số điều chỉnh)
<b>01</b>	<b>1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)</b>	<b>19</b>	<b>1.449.906.517.803</b>	<b>1.144.209.415.744</b>
	Trong đó:			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc		1.550.942.831.613	1.220.424.538.401
01.2	- Phí nhận tái bảo hiểm		136.007.191.009	89.012.650.525
01.3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(237.043.504.819)	(165.227.773.182)
<b>02</b>	<b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)</b>	<b>20</b>	<b>(544.378.528.036)</b>	<b>(440.469.103.339)</b>
	Trong đó:			
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(642.854.921.380)	(513.937.725.343)
02.2	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		98.476.393.344	73.468.622.004
<b>03</b>	<b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)</b>		<b>905.527.989.767</b>	<b>703.740.312.405</b>
<b>04</b>	<b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)</b>		<b>159.973.651.862</b>	<b>95.249.610.945</b>
	Trong đó:			
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	21	122.800.606.808	67.180.789.680
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		37.173.045.054	28.068.821.265
<b>10</b>	<b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)</b>		<b>1.065.501.641.629</b>	<b>798.989.923.350</b>
<b>11</b>	<b>6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)</b>		<b>(528.623.499.978)</b>	<b>(405.982.001.038)</b>
	Trong đó:			
11.1	- Tổng chi bồi thường		(533.357.181.515)	(406.804.962.581)
11.2	- Các khoản giảm trừ		4.733.681.537	822.961.543
<b>12</b>	<b>7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>		<b>198.164.773.382</b>	<b>153.731.840.585</b>
<b>13</b>	<b>8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>		<b>(31.152.095.087)</b>	<b>(85.412.989.354)</b>
<b>14</b>	<b>9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>		<b>3.951.606.630</b>	<b>82.929.964.589</b>
<b>15</b>	<b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)</b>	<b>22</b>	<b>(357.659.215.053)</b>	<b>(254.733.185.218)</b>
<b>16</b>	<b>11. Tăng dự phòng dao động lớn</b>		<b>(10.488.033.531)</b>	<b>(7.956.048.431)</b>



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh		Năm trước (số điều chỉnh)
17	<b>12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)</b> Trong đó:	<b>23</b>	<b>(441.571.885.944)</b>	<b>(286.600.777.864)</b>
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(145.728.132.981)	(73.916.136.260)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(295.843.752.963)	(212.684.641.604)
18	<b>13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)</b>		<b>(809.719.134.528)</b>	<b>(549.290.011.513)</b>
19	<b>14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)</b>		<b>255.782.507.101</b>	<b>249.699.911.837</b>
23	<b>15. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>24</b>	<b>157.976.700.528</b>	<b>148.880.793.220</b>
24	<b>16. Chi phí hoạt động tài chính</b>	<b>25</b>	<b>(18.019.065.685)</b>	<b>(25.801.906.269)</b>
25	<b>17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)</b>		<b>139.957.634.843</b>	<b>123.078.886.951</b>
26	<b>18. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>26</b>	<b>(241.431.233.229)</b>	<b>(232.079.587.304)</b>
30	<b>19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)</b>		<b>154.308.908.715</b>	<b>140.699.211.484</b>
31	<b>20. Thu nhập khác</b>		<b>3.913.745.341</b>	<b>2.446.863.715</b>
32	<b>21. Chi phí khác</b>		<b>(1.362.208.481)</b>	<b>(4.154.994.773)</b>
40	<b>22. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)</b>		<b>2.551.536.860</b>	<b>(1.708.131.058)</b>
50	<b>23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>		<b>156.860.445.575</b>	<b>138.991.080.426</b>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (số điều chỉnh)
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	(27.161.786.404)	(30.419.702.058)
52	25. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27	(5.403.230.281)	(490.291.518)
60	26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)		124.295.428.890	108.081.086.850
61	27. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		10.899.023.083	7.173.831.082
62	28. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		113.396.405.807	100.907.255.768
60	29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.481	1.422

Ông Nguyễn Xuân Đông  
Chuyên viên  
Ban Tài chính - Kế toán

Bà Lại Ngân Giang  
Kế toán trưởng



Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 02 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.9 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

#### 3.10 *Đầu tư tài chính*

##### 3.10.1 *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), cụ thể như sau:

- ▶ Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- ▶ Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc.

Định kỳ, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá đều phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

##### 3.10.2 *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

##### 3.10.3 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Tổng Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá phải được ghi nhận vào "Chi phí tài chính" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

##### 3.10.4 Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập theo chính sách kế toán của Tổng Công ty phù hợp với Thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

##### Đối với chứng khoán niêm yết

Các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, nếu xét thấy có bằng chứng khách quan về việc giảm giá thị trường so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán thì phần giảm giá được tính bằng khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá thực tế thị trường của chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất theo công thức quy định trong Thông tư 228/2009/TT-BTC và Thông tư 89/2013/TT-BTC như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

##### 3.10.4 Dự phòng giảm giá đầu tư (tiếp theo)

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán giảm giá tại thời điểm khóa sổ báo cáo tài chính} \times \left( \text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} - \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm khóa sổ báo cáo tài chính} \right)$$

##### Đối với chứng khoán chưa niêm yết (OTC)

Đối với chứng khoán chưa niêm yết, những phương pháp dưới đây được sử dụng để tính giá trị hợp lý phục vụ cho việc so sánh với giá trị ghi sổ nhằm xác định mức tổn thất dự phòng:

- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Đối với các chứng khoán chưa có giá tham chiếu làm cơ sở trích lập dự phòng, Tổng Công ty xem xét sử dụng giá trị sổ sách của chứng khoán.

##### Đầu tư góp vốn vào các tổ chức kinh tế

Đối với các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế và các khoản đầu tư dài hạn khác, phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được nêu trong Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư 89/2013/TT-BTC như sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left( \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của Tổng Công ty}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Căn cứ để lập dự phòng khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế.



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (số điều chỉnh)
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>156.860.445.575</b>	<b>138.991.080.426</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		5.106.304.721	3.935.461.326
03	Các khoản dự phòng		160.133.533.804	281.618.505.575
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		7.164.156.488	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(128.543.937.828)	(129.980.056.117)
06	Chi phí lãi vay		125.341.702	-
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>200.845.844.462</b>	<b>294.564.991.210</b>
09	Tăng/(giảm) các khoản phải thu		29.679.000.773	(133.018.797.168)
10	Tăng hàng tồn kho		(260.793.974)	(472.839.213)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		(55.248.588.772)	58.598.119.654
12	Tăng chi phí trả trước		(12.500.286.365)	(56.331.307.488)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(3.803.607.142)	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(119.295.338)	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(37.976.760.722)	(27.191.191.974)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		451.299.780	4.594.413.836
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(21.951.384.752)	(28.001.008.640)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>99.115.427.950</b>	<b>112.742.380.217</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(13.671.846.382)	(9.156.745.176)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		22.970.908	-
23	Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.264.987.485.942)	(998.011.897.500)
24	Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.150.860.908.354	891.645.833.333
25	Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		-	(200.895.364.022)
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		55.000.000	178.776.534.711
27	Tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		123.175.735.634	116.191.852.484
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(1.004.544.717.428)</b>	<b>(21.449.786.170)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (số điều chỉnh)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp chủ sở hữu	18	1.080.500.000.000	33.000.000.000
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(75.727.464.400)	(23.943.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>1.004.772.535.600</b>	<b>32.976.057.000</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>		<b>99.343.246.122</b>	<b>124.268.651.047</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>154.229.365.232</b>	<b>29.960.714.185</b>
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)</b>	4	<b>253.572.611.354</b>	<b>154.229.365.232</b>

Ông Nguyễn Xuân Đông  
Chuyên viên  
Ban Tài chính - Kế toán

Bà Lại Ngân Giang  
Kế toán trưởng



Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 02 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“Tổng Công ty”) được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPDDC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV – là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82,3%, các cổ đông khác chiếm 17,7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78,38%, các cổ đông khác chiếm 21,62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPDDC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài Chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty có một công ty con như sau:

<i>Công ty con</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty</i>
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt	Tầng 3, tháp LVB, số 44, đường Lanexang, bản Hatsady, huyện Chamthabouly, thủ đô Viêng Chăn, CHDCND Lào	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	65%

### Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.172.768.950.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 762.299.820.000 đồng).

### Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có Trụ sở chính đặt tại tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội và hai mươi lăm (25) công ty thành viên trên cả nước.

### Nhân viên

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty và Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 830 người (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 753 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa cũng không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty Mẹ") và công ty con là Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ 02 tháng 08 năm 2013, là ngày Công ty Mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty Mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty Mẹ có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Các báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán sau:

*Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.*

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế ("Thông tư 200"). Thông tư có hiệu lực thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ("Quyết định 15") ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Do ảnh hưởng của các thay đổi theo Thông tư 200 so với Quyết định 15, các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính đã được bổ sung mới, sửa đổi; được chia tách, gộp lại hoặc một số mã chỉ tiêu cũng đã được thay đổi. Do vậy, các thông tin so sánh trên báo cáo tài chính kỳ này cũng đã được trình bày lại để phù hợp với các quy định của Thông tư 200.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)**

Ngoài ra, Thông tư 200 cũng đưa ra một số thay đổi về nguyên tắc hạch toán một số khoản mục trên báo cáo tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

*Thông tư số 194/2014/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30/7/2012 của Bộ Tài chính*

Ngày 17 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 194/2014/TT-BTC ("Thông tư 194") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 và Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Thông tư 194 yêu cầu thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.2 *Trình bày và thuyết minh về các công cụ tài chính*

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính, Tổng Công ty chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính cũng như các khái niệm liên quan khác để trình bày các thuyết minh bổ sung về công cụ tài chính theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản và nợ của Tổng Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

#### 3.3 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.5 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa	8 -25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

#### 3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Lợi ích nhân viên**

**3.12.1 Trợ cấp hưu trí**

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Tổng Công ty đã nghỉ hưu. Tổng Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội ở mức 18% lương cơ bản của nhân viên.

Tổng Công ty đã ban hành quy định số 100/QĐ-HĐQT ngày 1 tháng 8 năm 2014 về chế độ hưu trí với cán bộ nhân viên Tổng Công ty. Chế độ hưu trí bao gồm các quyền lợi như nghỉ dưỡng sức, nghỉ phép năm, thăm quan, nghỉ mát, trợ cấp hưu trí theo chức danh, vị trí, thâm niên công tác và trợ cấp khác trên cơ sở thành tích thi đua.

**3.12.2 Quỹ bảo hiểm thất nghiệp**

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 theo đó người lao động đóng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ**

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

(i) *Dự phòng phí chưa được hưởng*

Tổng Công ty áp dụng phương pháp từng ngày để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

(ii) *Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được trích lập theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính.
- ▶ Tổng Công ty tính toán dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại cho năm tài chính hiện tại} = \frac{\text{Tổng số tiền bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm nhưng chưa khiếu nại của 3 năm tài chính trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền bồi thường phát sinh của 3 năm tài chính trước liên tiếp}} \times \text{Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại} \times \frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm tài chính hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm tài chính trước}} \times \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường của năm tài chính hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường của năm tài chính trước}}$$



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.13 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

##### (iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại theo qui định tại Thông tư 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

#### 3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("CMKTVN số 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ đã áp dụng nhất quán trong năm trước và Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179") và Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch ("BIDV"). Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.15 Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo nghị định 46/2007/NĐ-CP ngày 22 tháng 3 năm 2007 ban hành bởi Bộ Tài Chính.
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

##### (i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 ("Thông tư 125") hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và Thông tư số 194/2014/TT-BTC ("Thông tư 194") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 và Thông tư số 125.

Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) Hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán.

##### (ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### (iii) Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tổng Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Tổng Công ty không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Ghi nhận chi phí

##### (i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận về số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Tổng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

##### (ii) Chi hoa hồng

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư số 124/2012/TT/BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 do Bộ Tài Chính ban hành. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

##### (iii) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

##### (iv) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

#### 3.18 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

##### (i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

##### (ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của Tổng Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.18 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (tiếp theo)

##### (ii) Nhận tái bảo hiểm (tiếp theo)

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời

- ▶ Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chi phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

#### 3.19 Thuế

##### Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.19 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.20 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dẫn tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền mặt tại quỹ	1.039.786.514	882.909.574
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	56.331.047.227	50.345.711.919
Tiền đang chuyển	20.201.777.613	7.500.743.739
Tương đương tiền (*)	176.000.000.000	95.500.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>253.572.611.354</u></b>	<b><u>154.229.365.232</u></b>

(\*) Đây là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày gửi với lãi suất từ 4% đến 5.1%.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm (trình bày lại) VND</i>
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>5.1</b>		
Cổ phiếu niêm yết		74.464.137.499	67.187.909.716
Cổ phiếu chưa niêm yết		2.465.143.000	5.438.143.000
		<b><u>76.929.280.499</u></b>	<b><u>72.626.052.716</u></b>
<b>Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</b>		<b><u>(5.197.652.878)</u></b>	<b><u>(3.132.892.068)</u></b>
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>5.2</b>		
Ngắn hạn		1.892.145.985.401	1.044.350.780.000
- Tiền gửi		1.892.145.985.401	994.350.780.000
- Trái phiếu		-	50.000.000.000
Dài hạn		493.972.752.231	221.875.580.000
- Tiền gửi		260.533.252.231	141.875.580.000
- Trái phiếu		233.439.500.000	80.000.000.000
		<b><u>2.386.118.737.632</u></b>	<b><u>1.266.226.360.000</u></b>
<b>Đầu tư tài chính khác</b>	<b>5.3</b>		
Đầu tư vào đơn vị khác		125.946.505.000	126.542.783.704
Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(16.755.601.931)	(16.557.847.837)
		<b><u>109.190.903.069</u></b>	<b><u>109.984.935.867</u></b>
<b>Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính</b>		<b><u>2.567.041.268.322</u></b>	<b><u>1.445.704.456.515</u></b>

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 – DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5.1 Chứng khoán Kinh doanh**

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi số	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi số
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>3.123.580</b>	<b>74.464.137.499</b>	<b>(5.035.652.878)</b>	<b>64.300.284.621</b>	<b>3.221.947</b>	<b>67.187.909.716</b>	<b>(2.970.892.068)</b>	<b>64.217.017.648</b>
HPG	-	-	-	-	-	-	-	-
HUT	-	-	-	-	-	-	-	-
PXS	-	-	-	-	-	-	-	-
VNR	1.080.010	13.792.403.293	-	13.792.403.293	1.267.110	16.181.794.140	-	16.181.794.140
HCM	-	-	-	-	251.697	9.507.668.437	(1.654.722.037)	7.852.946.400
FPT	526.380	23.727.530.990	-	23.727.530.990	156.300	7.863.352.668	(360.952.668)	7.502.400.000
REE	203.500	5.836.629.577	(708.429.577)	-	159.500	4.604.834.660	(106.934.652)	4.497.900.008
VCG	-	-	-	-	257.700	3.700.923.070	(479.673.070)	3.221.250.000
TCM	433.660	15.620.388.497	(2.263.660.497)	13.356.728.000	242.950	7.999.727.978	(225.327.978)	7.774.400.000
KBC	641.230	9.997.123.045	(1.597.010.045)	8.400.113.000	601.000	9.329.852.100	-	9.329.852.100
SSI	206.800	4.990.441.456	(399.481.456)	4.590.960.000	285.690	7.999.756.663	(143.281.663)	7.856.475.000
BCEL	32.000	499.620.641	(67.071.303)	432.549.338	-	-	-	-
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	<b>275.449</b>	<b>2.465.143.000</b>	<b>(162.000.000)</b>	<b>2.303.143.000</b>	<b>371.849</b>	<b>5.438.143.000</b>	<b>(162.000.000)</b>	<b>5.276.143.000</b>
HDB	235.449	1.648.143.000	-	1.648.143.000	235.449	1.648.143.000	-	1.648.143.000
SABECO	-	-	-	-	100.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000
VIDIFA	18.000	477.000.000	(162.000.000)	315.000.000	14.400	450.000.000	(162.000.000)	288.000.000
VTEC	22.000	340.000.000	-	340.000.000	22.000	340.000.000	-	340.000.000
	<b>3.399.029</b>	<b>76.929.280.499</b>	<b>(5.197.652.878)</b>	<b>66.603.427.621</b>	<b>3.593.796</b>	<b>72.626.052.716</b>	<b>(3.132.892.068)</b>	<b>69.493.160.648</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 – DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi (*)	1.892.145.985.401	1.892.145.985.401	994.350.780.000	994.350.780.000
Trái phiếu (***)	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
	<b>1.892.145.985.401</b>	<b>1.892.145.985.401</b>	<b>1.044.350.780.000</b>	<b>1.044.350.780.000</b>
<b>Dài hạn</b>				
Tiền gửi (**)	260.533.252.231	260.533.252.231	141.875.580.000	141.875.580.000
Trái phiếu (***)	233.439.500.000	233.439.500.000	80.000.000.000	80.000.000.000
	<b>493.972.752.231</b>	<b>493.972.752.231</b>	<b>221.875.580.000</b>	<b>221.875.580.000</b>
	<b>2.386.118.737.632</b>	<b>2.386.118.737.632</b>	<b>1.266.226.360.000</b>	<b>1.266.226.360.000</b>

(\*) Các hợp đồng tiền gửi ngân hàng có thời hạn gốc trên ba (03) tháng và thời gian đáo hạn trong vòng (01) năm với mức lãi suất từ 4,8% - 7%/năm.

(\*\*) Các hợp đồng tiền gửi ngân hàng tại các TCTD có thời gian đáo hạn từ một (01) năm trở lên với mức lãi suất từ 5,25% - 12,25%/năm.

(\*\*\*) Các trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh và trái phiếu được phát hành bởi Ngân hàng có lãi suất từ 8.3%/năm đến 11%/năm và kỳ hạn từ 02 năm đến 05 năm

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 – DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác**

Thuyết minh	% sở hữu	Số cuối năm			Số đầu năm			
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	% sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>5.3.1</b>							
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	4,22%	25.946.505.000	(16.755.601.931)	9.190.903.069	4,24%	26.090.000.000	(16.557.847.837)	9.532.152.163
Công ty bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife	5%	50.000.000.000	-	50.000.000.000	5%	50.000.000.000	-	50.000.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	5%	50.000.000.000	-	50.000.000.000	5%	50.000.000.000	-	50.000.000.000
Ngân hàng Ngoại thương Lào	-	-	-	-	0,023%	452.783.704	-	452.783.704
		<b>125.946.505.000</b>	<b>(16.755.601.931)</b>	<b>109.190.903.069</b>	<b>-</b>	<b>126.542.783.704</b>	<b>(16.557.847.837)</b>	<b>109.984.935.867</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
<b>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</b>		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	126.904.734.641	119.611.459.438
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	75.999.933.267	41.423.400.537
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	112.639.692.348	195.246.927.866
Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	294.651.718	6.416.442.190
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	6.247.258.024	1.430.095.629
<i>Trong đó:</i>		
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	2.394.142.043	-
- Tổng Công ty Cổ Phần Bảo hiểm Quân đội	799.891.326	-
- Tổng Công ty Cổ Phần Bảo hiểm Xuân Thành	623.733.940	-
	<b>322.086.269.998</b>	<b>364.128.325.660</b>
<b>Phải thu khác của khách hàng</b>	<b>5.910.783.233</b>	<b>1.288.419.678</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>1.551.758.776</b>	<b>1.854.102.733</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Phải thu cổ tức	-	119.468.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	51.868.993.102	37.422.215.136
Phải thu lãi trái phiếu	8.857.153.729	16.409.669.178
Tạm ứng	4.890.363.531	6.440.287.370
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	706.608.327	580.800.000
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	1.749.072.083	1.780.395.293
Phải thu khác	3.138.534.267	5.117.787.377
	<b>71.210.725.039</b>	<b>67.870.622.354</b>
<b>Tổng cộng các khoản phải thu</b>	<b>400.759.537.046</b>	<b>435.141.470.425</b>
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(19.322.845.922)	(26.557.499.627)
<b>Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>381.436.691.124</b>	<b>408.583.970.798</b>

**7. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>51.465.154.806</b>	-
Phát sinh trong năm	108.277.162.844	94.783.156.786
Phân bổ vào chi phí trong năm	(98.094.115.226)	(43.318.001.980)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>61.648.202.424</b>	<b>51.465.154.806</b>

**8. KÝ QUỸ BẢO HIỂM**

Tổng Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định tương đương 6 tỷ đồng Việt Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ.



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 – DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Số đầu năm	2.300.000.000	5.495.346.645	40.960.245.845	52.727.273	1.823.201.536	50.631.521.299
Tăng trong năm	-	1.100.872.839	13.265.493.229	71.680.000	282.748.276	14.720.794.344
Mua mới	-	821.967.025	12.638.400.966	71.680.000	165.694.273	13.697.742.264
Tặng khác	-	278.905.814	627.092.263	-	117.054.003	1.023.052.080
Số cuối năm	2.300.000.000	6.596.219.484	54.225.739.074	124.407.273	2.105.949.812	65.352.315.643
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số đầu năm	(260.666.678)	(4.227.639.657)	(26.698.887.887)	(5.888.155)	(1.281.891.999)	(32.474.974.376)
Tăng trong năm	(92.000.004)	(752.902.559)	(4.539.905.113)	(30.220.574)	(315.590.831)	(5.730.619.081)
Khấu hao trong năm	(92.000.004)	(542.470.831)	(4.195.159.677)	(30.220.574)	(195.034.875)	(5.054.885.961)
Tặng khác	-	(210.431.728)	(344.745.436)	-	(120.555.956)	(675.733.120)
Số cuối năm	(352.666.682)	(4.980.542.216)	(31.238.793.000)	(36.108.729)	(1.597.482.830)	(38.205.593.457)
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	2.039.333.322	1.267.706.988	14.261.357.958	46.839.118	541.309.537	18.156.546.923
Số cuối năm	1.947.333.318	1.615.677.268	22.986.946.074	88.298.544	508.466.982	27.146.722.186

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Phần mềm VND</i>	<i>TSCĐ vô hình khác VND</i>	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	106.599.125	-	6.500.000.000	6.606.599.125
Mua mới	63.000.000	70.000.000	-	133.000.000
Số cuối năm	<u>169.599.125</u>	<u>70.000.000</u>	<u>6.500.000.000</u>	<u>6.739.599.125</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số đầu năm	(69.886.169)	-	-	(69.886.169)
Khấu hao trong năm	(38.715.059)	(12.703.701)	-	(51.418.760)
Số cuối năm	<u>(108.601.228)</u>	<u>(12.703.701)</u>	<u>-</u>	<u>(121.304.929)</u>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	36.712.956	-	6.500.000.000	6.536.712.956
Số cuối năm	<u>60.997.897</u>	<u>57.296.299</u>	<u>6.500.000.000</u>	<u>6.618.294.196</u>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các tài sản được phân loại lại do không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC, khoản chi phí sửa chữa văn phòng của một số Công ty thành viên và phân bổ công cụ dụng cụ có thời gian sử dụng trên 1 năm.

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
<b>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</b>	<b>307.343.606.294</b>	<b>394.629.575.591</b>
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	252.921.343.119	275.898.413.025
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	4.119.786.443	5.784.551.572
<i>Trong đó:</i>		
- Tổng Công ty Bảo hiểm dầu khí Việt Nam	626.033.948	-
- Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Công thương Việt Nam	795.974.479	-
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	661.159.526	-
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	515.441.903	-
Phải trả bồi thường bảo hiểm	18.802.261.551	72.396.014.210
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	16.135.580.578	25.337.034.061
Phải trả cho hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường (XOL)	15.304.634.603	15.098.240.047
Phải trả khác về hợp đồng bảo hiểm	60.000.000	115.322.676
<b>Phải trả khác cho người bán</b>	<b>206.724.063</b>	<b>18.582.817</b>
Phải trả khác	206.724.063	18.582.817
	<u><b>307.550.330.357</b></u>	<u><b>394.648.158.408</b></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm VND	Phát sinh trong năm		Số cuối năm VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	25.299.356.586	88.910.285.533	(95.476.568.418)	18.733.073.700
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.032.941.685	27.021.739.205	(37.976.760.722)	9.077.920.168
Thuế khác	7.115.883.660	12.619.423.901	(15.728.987.565)	4.006.319.997
<b>Tổng cộng</b>	<b>52.448.181.931</b>	<b>128.551.448.639</b>	<b>(149.182.316.705)</b>	<b>31.817.313.865</b>

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quỹ trách nhiệm dân sự bắt buộc	967.853.068	829.535.849
Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	2.593.523.252	1.994.971.439
Quỹ cháy nổ bắt buộc	907.032.135	466.421.912
Các chi phí phải trả khác	10.456.005.979	11.013.781.099
<b>Tổng cộng</b>	<b>14.924.414.434</b>	<b>14.304.710.299</b>

**15. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG**

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm và doanh thu nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng được chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo Thông tư 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>47.552.650.052</b>	-
Phát sinh trong năm	136.390.000.918	86.784.013.896
Phân bổ vào doanh thu trong năm	(109.971.066.208)	(39.231.363.844)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>73.971.584.762</b>	<b>47.552.650.052</b>

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>29.552.696.758</b>	<b>15.487.106.419</b>
Các khoản phải trả ngoài lương	260.465.657	497.551.407
Kỳ quỹ ngắn hạn	22.588.171.437	2.754.576.068
Các quỹ từ thiện	54.822.292	275.984.859
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.649.237.372	11.958.994.085
<b>Phải trả dài hạn khác</b>	<b>2.730.570.343</b>	<b>2.554.754.614</b>
Nhận kỳ quỹ, kỳ cược	2.730.570.343	2.554.754.614
<b>Tổng cộng</b>	<b>32.283.267.101</b>	<b>18.041.861.033</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ**

**17.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường**

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm)	Dự phòng bảo hiểm thuần
<b>Số đầu năm</b>			
Dự phòng phí chưa được hưởng	657.906.891.657	(272.365.386.336)	385.541.505.321
Dự phòng bồi thường	816.413.815.739	(694.889.784.603)	121.524.031.136
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.474.320.707.396</b>	<b>(967.255.170.939)</b>	<b>507.065.536.457</b>
<b>Số cuối năm</b>			
Dự phòng phí chưa được hưởng	873.565.330.247	(347.927.493.039)	525.637.837.208
Dự phòng bồi thường	837.332.406.448	(680.689.011.699)	156.643.394.749
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.710.897.736.695</b>	<b>(1.028.616.504.738)</b>	<b>682.281.231.957</b>

**17.1.1 Dự phòng phí**

*Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*

Loại hình bảo hiểm	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Sức khỏe và tai nạn con người	105.840.163.766	71.737.063.368
Tài sản và thiệt hại	335.766.366.456	261.118.517.746
Hàng hoá vận chuyển	16.943.181.731	5.901.011.571
Xe cơ giới	277.861.062.658	204.319.684.006
Cháy nổ	74.460.052.672	59.265.730.805
Trách nhiệm	7.167.919.816	7.191.880.800
Thiệt hại kinh doanh	2.359.576.904	4.308.970.662
Hàng không	27.163.490.191	28.291.012.824
Thân tàu và TNDS chủ tàu	18.271.396.183	10.178.977.870
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	3.214.491.115	5.233.651.428
Nông nghiệp	4.517.628.755	360.390.577
<b>Tổng cộng</b>	<b>873.565.330.247</b>	<b>657.906.891.657</b>

*Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)*

Loại hình bảo hiểm	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Sức khỏe và tai nạn con người	886.946.189	420.260.577
Tài sản và thiệt hại	250.850.859.799	193.405.022.344
Hàng hoá vận chuyển	12.957.589.355	3.807.100.315
Xe cơ giới	2.298.351.343	700.379.684
Cháy nổ	37.706.225.528	32.057.303.779
Trách nhiệm	4.504.366.384	5.229.092.927
Thiệt hại kinh doanh	2.158.417.205	3.957.025.805
Hàng không	18.867.957.737	22.450.472.528
Thân tàu và TNDS chủ tàu	12.683.076.470	6.570.281.123
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	1.436.779.107	3.426.076.206
Nông nghiệp	3.576.923.922	342.371.048
<b>Tổng cộng</b>	<b>347.927.493.039</b>	<b>272.365.386.336</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ** (tiếp theo)

**17.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường** (tiếp theo)

**17.1.2 Dự phòng bồi thường**

*Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	11.111.676.624	3.664.006.682
Tài sản và thiệt hại	226.895.044.013	172.000.497.496
Hàng hoá vận chuyển	20.208.992.117	28.732.030.490
Xe cơ giới	44.855.987.349	32.488.406.826
Cháy nổ	87.936.823.724	52.245.323.485
Trách nhiệm	2.724.371.752	4.891.620.505
Thiệt hại kinh doanh	-	21.085.000
Hàng không	363.117.271.930	368.874.108.938
Thân tàu và TNDS chủ tàu	40.215.525.301	119.359.829.197
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	40.083.044.479	33.759.520.013
Nông nghiệp	183.669.159	377.387.107
<b>Tổng cộng</b>	<b>837.332.406.448</b>	<b>816.413.815.739</b>

*Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)*

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	1.453.937	-
Tài sản và thiệt hại	175.989.287.850	135.276.583.940
Hàng hoá vận chuyển	14.349.734.483	21.463.566.415
Xe cơ giới	169.084.586	588.223.451
Cháy nổ	68.219.089.884	23.596.786.917
Trách nhiệm	418.634.670	1.080.773.645
Thiệt hại kinh doanh	-	20.218.195
Hàng không	358.386.597.686	367.276.694.263
Thân tàu và TNDS chủ tàu	29.910.882.603	112.816.347.566
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	33.244.246.000	32.770.590.211
<b>Tổng cộng</b>	<b>680.689.011.699</b>	<b>694.889.784.603</b>

Dự phòng bồi thường bao gồm:

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất chưa giải quyết tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015 được trích lập dựa trên mức ước tính tổn thất cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo hoặc yêu cầu thanh toán nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015. Khoản dự phòng này được trích ở mức 811.505.500.403 Việt Nam đồng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015. Trong đó, phần trách nhiệm bảo hiểm có thể thu hồi được từ các công ty nhận tái bảo hiểm liên quan đến các vụ tổn thất nêu trên ước tính là 680.689.011.699 Việt Nam đồng.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015. Khoản dự phòng này được ước tính vào khoảng 25.826.906.045 Việt Nam đồng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015. Phần dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại tăng trong năm là 15.615.454.606 đồng Việt Nam, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09 – DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

17.2. Dự phòng dao động lớn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>78.560.018.950</b>	<b>70.603.970.519</b>
Số trích lập thêm trong năm	10.488.033.531	7.956.048.431
Số sử dụng trong năm	(11.112.024.949)	-
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo của Công ty con	523.017.349	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>78.459.044.881</b>	<b>78.560.018.950</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 – DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014</b>	<b>660.000.000.000</b>	<b>4.875.765.330</b>	<b>1.800.187.891</b>	<b>13.311.197.165</b>	<b>104.896.103.307</b>	<b>7.052.332.500</b>	<b>26.195.032.499</b>	<b>818.130.618.692</b>
Tăng vốn trong năm	102.299.820.000	-	-	-	-	-	-	102.299.820.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	100.907.255.768	-	7.173.831.082	108.081.086.850
Tăng khác	-	-	-	-	1.254.106.347	-	-	1.254.106.347
Giảm khác	-	-	-	4.341.323.857	(94.578.144.856)	-	-	(90.236.820.999)
Trong đó:								
- Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong năm	-	-	-	4.341.323.857	(4.341.323.857)	-	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(13.000.000.000)	-	-	(13.000.000.000)
- Trả cổ tức	-	-	-	-	(69.299.820.000)	-	-	(69.299.820.000)
- Điều chỉnh thuế TNDN và khoản thuế khác trích thiếu các năm trước	-	-	-	-	(7.937.000.999)	-	-	(7.937.000.999)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>	<b>762.299.820.000</b>	<b>4.875.765.330</b>	<b>1.800.187.891</b>	<b>17.652.521.022</b>	<b>112.479.320.566</b>	<b>7.052.332.500</b>	<b>33.368.863.581</b>	<b>939.528.810.890</b>
<b>Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015</b>	<b>762.299.820.000</b>	<b>4.875.765.330</b>	<b>1.800.187.891</b>	<b>17.652.521.022</b>	<b>112.479.320.566</b>	<b>7.052.332.500</b>	<b>33.368.863.581</b>	<b>939.528.810.890</b>
Tăng do vốn góp của cổ đông chiếm lược	410.469.130.000	650.689.268.032	-	-	-	-	-	1.061.158.398.032
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	113.396.405.807	-	10.899.023.083	124.295.428.890
Tăng khác	-	-	-	-	958.255.472	-	-	958.255.472
Giảm khác	-	-	-	4.657.768.147	(93.887.750.147)	-	-	(89.229.982.000)
Trong đó:								
- Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong năm	-	-	-	4.657.768.147	(4.657.768.147)	-	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng từ lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(13.000.000.000)	-	-	(13.000.000.000)
- Trả cổ tức	-	-	-	-	(76.229.982.000)	-	-	(76.229.982.000)
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi báo cáo của công ty con	-	-	-	-	(409.655.391)	(4.280.518.254)	(472.697.177)	(5.162.870.822)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>	<b>1.172.768.950.000</b>	<b>655.665.033.362</b>	<b>1.800.187.891</b>	<b>22.310.289.169</b>	<b>132.536.576.307</b>	<b>2.771.814.246</b>	<b>43.795.189.487</b>	<b>2.031.548.040.462</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 – DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**18.1. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của Công ty mẹ	597.492.590.000	597.492.590.000
Vốn góp của Cổ đông chiến lược (Fairfax)	410.469.130.000	-
Vốn góp của các đối tượng khác	164.807.230.000	164.807.230.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.172.768.950.000</b>	<b>762.299.820.000</b>

**18.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	762.299.820.000	660.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	410.469.130.000	102.299.820.000
<b>Vốn góp cuối năm</b>	<b>1.172.768.950.000</b>	<b>762.299.820.000</b>
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>(76.229.982.000)</b>	<b>(69.299.820.000)</b>

**18.3. Cổ phiếu**

	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>117.276.895</b>	<b>76.229.982</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>117.276.895</b>	<b>76.229.982</b>
Cổ phiếu phổ thông	117.276.895	76.229.982
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>117.276.895</b>	<b>76.229.982</b>
Cổ phiếu phổ thông	117.276.895	76.229.982
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>117.276.895</b>	<b>76.229.982</b>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/ cổ phiếu): 10.000

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 – DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM**

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Phí bảo hiểm gốc	1.552.036.556.603	1.224.681.990.357
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(1.093.724.990)	(4.257.451.956)
Phí nhận tái bảo hiểm	136.007.191.009	89.012.650.525
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	<u>(237.043.504.819)</u>	<u>(165.227.773.182)</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1.449.906.517.803</u></b>	<b><u>1.144.209.415.744</u></b>
<b>19.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc</b>		
<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	161.228.259.626	122.688.402.506
Tài sản và thiệt hại	340.082.746.111	310.628.336.584
Hàng hoá vận chuyển	124.206.595.118	77.431.882.520
Xe cơ giới	551.351.373.890	412.884.211.639
Cháy nổ	159.223.230.091	125.914.823.294
Trách nhiệm	10.197.957.729	9.443.183.201
Thiệt hại kinh doanh	8.164.230.100	8.723.589.615
Hàng không	105.116.646.972	96.025.474.141
Thân tàu và TNDS chủ tàu	70.006.838.773	42.169.059.794
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	13.724.249.064	14.091.559.787
Nông nghiệp	7.640.704.139	424.015.320
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1.550.942.831.613</u></b>	<b><u>1.220.424.538.401</u></b>
<b>19.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm</b>		
<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	22.534.918.229	575.699.012
Tài sản và thiệt hại	90.630.355.201	68.265.872.472
Hàng hoá vận chuyển	4.801.908.448	3.192.893.674
Xe cơ giới	1.037.645.468	580.451.182
Cháy nổ	12.243.061.505	7.775.541.643
Trách nhiệm	343.919.726	487.663.028
Thiệt hại kinh doanh	1.595.939.537	4.094.334.196
Hàng không	2.897.374.285	2.978.232.410
Thân tàu và TNDS chủ tàu	(87.388.583)	330.930.881
Nông nghiệp	9.457.193	731.032.027
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>136.007.191.009</u></b>	<b><u>89.012.650.525</u></b>



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 – DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	642.854.921.380	513.937.725.343
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	<u>(98.476.393.344)</u>	<u>(73.468.622.004)</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>544.378.528.036</u></b>	<b><u>440.469.103.339</u></b>

**20.1 Tổng phí nhượng tái bảo hiểm**

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Sức khỏe và tai nạn con người	2.125.958.523	760.044.406
Tài sản và thiệt hại	297.646.106.431	239.762.821.579
Hàng hoá vận chuyển	94.373.875.945	53.699.903.079
Xe cơ giới	4.718.387.315	1.895.711.330
Cháy nổ	100.226.267.121	79.988.376.616
Trách nhiệm	4.863.426.743	6.379.323.304
Thiệt hại kinh doanh	9.018.781.097	11.645.194.835
Hàng không	60.840.802.261	77.404.069.652
Thân tàu và TNDS chủ tàu	53.579.631.814	31.687.600.004
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	9.378.859.821	10.311.865.984
Nông nghiệp	6.082.824.309	402.814.554
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>642.854.921.380</u></b>	<b><u>513.937.725.343</u></b>

**21. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	123.039.514.626	67.340.881.495
Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng	<u>(238.907.818)</u>	<u>(160.091.815)</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>122.800.606.808</u></b>	<b><u>67.180.789.680</u></b>

**21.1 Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm**

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Sức khỏe và tai nạn con người	497.193.844	156.179.532
Tài sản và thiệt hại	51.321.181.402	29.018.268.090
Hàng hoá vận chuyển	22.659.308.209	12.404.517.715
Xe cơ giới	1.072.012.026	373.853.402
Cháy nổ	29.373.624.819	12.119.247.738
Trách nhiệm	1.035.195.216	613.540.536
Thiệt hại kinh doanh	2.193.215.312	1.965.376.092
Hàng không	6.599.621.695	5.753.636.701
Thân tàu và TNDS chủ tàu	6.738.998.000	3.706.463.154
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	1.144.953.544	1.063.048.965
Nông nghiệp	165.302.741	6.657.755
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>122.800.606.808</u></b>	<b><u>67.180.789.680</u></b>

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 – DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	533.357.181.515	406.804.962.581
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc	515.695.240.210	375.577.801.687
- Sử dụng dự phòng dao động lớn	(11.112.024.949)	-
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	28.773.966.254	31.227.160.894
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(4.733.681.537)	(822.961.543)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(198.164.773.382)	(153.731.840.585)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	31.152.095.087	85.412.989.354
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(3.951.606.630)	(82.929.964.589)
<b>Tổng chi bồi thường bảo hiểm</b>	<b>357.659.215.053</b>	<b>254.733.185.218</b>

**22.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc**

Loại hình bảo hiểm	Năm nay VND	Năm trước VND
Sức khỏe và tai nạn con người	59.339.669.614	32.608.506.631
Tài sản và thiệt hại	68.150.171.272	49.918.496.296
Hàng hoá vận chuyển	54.282.499.318	24.727.656.248
Xe cơ giới	212.287.733.146	154.122.800.880
Cháy nổ	40.019.597.522	37.969.050.269
Trách nhiệm	388.569.107	1.247.011.445
Thiệt hại kinh doanh	5.419.830	63.494.531
Hàng không	44.976.502.964	50.215.192.164
Thân tàu và TNDS chủ tàu	32.935.697.424	24.705.593.223
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	3.309.380.013	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>515.695.240.210</b>	<b>375.577.801.687</b>

**22.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm**

Loại hình bảo hiểm	Năm nay VND	Năm trước VND
Sức khỏe và tai nạn con người	7.857.173	10.852.294
Tài sản và thiệt hại	25.800.705.152	25.159.994.858
Hàng hoá vận chuyển	1.615.084.604	1.967.945.784
Xe cơ giới	173.347.036	913.420.221
Cháy nổ	888.440.967	52.869.239
Trách nhiệm	(6.455.828)	13.794.074
Hàng không	132.309.921	823.336.799
Thân tàu và TNDS chủ tàu	5.560.742	781.312
Nông nghiệp	157.116.487	2.284.166.313
<b>Tổng cộng</b>	<b>28.773.966.254</b>	<b>31.227.160.894</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 – DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)**

**22.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	303.401.244	151.522.586
Tài sản và thiệt hại	64.423.384.750	45.314.940.389
Hàng hoá vận chuyển	44.262.663.235	18.612.940.012
Xe cơ giới	335.833.628	1.079.980.461
Cháy nổ	23.016.987.943	20.724.270.058
Trách nhiệm	144.567.281	991.956.714
Thiệt hại kinh doanh	5.197.263	-
Hàng không	39.740.724.752	50.325.586.437
Thân tàu và TNDS chủ tàu	24.069.472.875	16.530.643.928
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	1.862.540.411	-
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>198.164.773.382</u></b>	<b><u>153.731.840.585</u></b>

**23. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Chi hoa hồng bảo hiểm	145.728.132.981	73.916.136.260
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	114.557.375	686.940.135
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	17.009.627.348	16.674.560.013
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	2.018.340.841	1.830.707.682
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	4.567.689.449	2.783.276.228
Chi khác (*)	272.133.537.950	190.709.157.546
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>441.571.885.944</u></b>	<b><u>286.600.777.864</u></b>

(\*) Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí lương cho nhân viên khai thác, chi phí tiếp khách, chi phí marketing...

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	104.059.322.214	90.912.867.700
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	16.173.985.921	16.409.056.557
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.350.770.934	4.857.861.862
Lãi chênh lệch tỷ giá	16.245.333.328	14.293.268.307
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	15.147.288.131	22.343.383.568
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	64.355.226
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>157.976.700.528</u></b>	<b><u>148.880.793.220</u></b>

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 – DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Lãi tiền vay	125.341.702	607.809
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	182.141.880	352.606.115
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	3.584.404.859	5.396.060.506
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.641.855.916	17.498.716.474
Trích dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	2.195.443.601	2.517.937.944
Chi phí tài chính khác	289.877.727	35.977.421
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>18.019.065.685</u></b>	<b><u>25.801.906.269</u></b>

**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chi phí nhân viên	129.266.557.516	116.203.567.022
Chi phí vật liệu	10.916.121.787	7.849.617.003
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.916.937.896	8.822.994.804
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.106.304.721	3.935.461.325
Thuế, phí và lệ phí	4.437.548.446	4.085.595.597
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.252.782.960	79.483.565.543
Trích/(hoàn nhập) chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(7.913.779.567)	8.393.535.863
Chi phí bằng tiền khác	6.448.759.470	3.305.250.147
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>241.431.233.229</u></b>	<b><u>232.079.587.304</u></b>

**27. THU NHẬP KHÁC**

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán công cụ, dụng cụ	22.970.908	13.332.273
Thu từ các khoản nợ hết nghĩa vụ	2.480.856.794	-
Thu nhập khác	1.409.917.639	2.433.531.442
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>3.913.745.341</u></b>	<b><u>2.446.863.715</u></b>

**28. CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Các khoản phạt vi phạm hành chính	269.923.172	2.251.220.410
Chi phí khác	1.092.285.309	1.903.774.363
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1.362.208.481</u></b>	<b><u>4.154.994.773</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHẢI NỘP**

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tổng Công ty là 22% và cho công ty con là 24% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**29.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>27.161.786.404</b>	<b>30.419.702.058</b>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	27.161.786.404	30.419.702.058
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>5.403.230.281</b>	<b>490.291.518</b>
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	5.403.230.281	490.291.518
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b><u>32.565.016.685</u></b>	<b><u>30.909.993.576</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHẢI NỢP** (tiếp theo)

**29.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính kế toán.

Bảng đối chiếu giữa thu nhập kế toán và thu nhập chịu thuế cho giai đoạn kết thúc năm tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày dưới đây:

CHỈ TIÊU	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Lợi nhuận kế toán thuần trước thuế</b>	<b>156.860.445.575</b>	<b>138.991.080.426</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>	<b>10.114.444.084</b>	<b>10.754.477.501</b>
Chi phí không được khấu trừ khi tính thu nhập chịu thuế	7.250.997.660	6.452.047.901
Phạt nộp chậm thuế	269.923.172	2.307.458.161
Trích quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	2.593.523.252	1.994.971.439
<b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>	<b>(51.518.997.907)</b>	<b>(14.012.511.471)</b>
Thu lãi cổ tức	(6.317.616.700)	(5.503.277.862)
Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm năm trước	(1.994.971.439)	(1.675.081.658)
Chi phí định hạng tín dụng năm trước	-	(882.683.333)
Điều chỉnh giảm lợi nhuận đã nộp thuế các năm trước	(15.826.867.403)	-
Điều chỉnh các khoản ước nhận tái trong năm	(27.373.756.921)	(5.951.468.618)
Các khoản điều chỉnh khác	(5.785.444)	-
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành</b>	<b>115.455.891.752</b>	<b>135.733.046.456</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính năm hiện hành	26.219.771.606	30.419.702.058
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	942.014.798	-
<b>Chi phí thuế thu nhập năm hiện hành</b>	<b>27.161.786.404</b>	<b>30.419.702.058</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả đầu năm	20.032.941.685	8.872.798.378
Điều chỉnh thuế TNDN phải trả theo biên bản của Thanh tra thuế	(140.047.199)	7.931.633.223
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả trong năm	(37.976.760.722)	(27.191.191.974)
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả cuối năm</b>	<b>9.077.920.168</b>	<b>20.032.941.685</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các công ty có liên quan trong năm như sau:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV)	Công ty mẹ	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	123.320.428.431	75.825.693.839
		Chi phí bồi thường	(2.919.738.369)	(3.651.439.615)
		Chi phí hoa hồng	(7.806.451.506)	(8.457.146.532)
		Doanh thu từ hoạt động tiền gửi	50.467.443.824	39.824.208.383
		Chi phí thuê văn phòng	(12.766.852.558)	(11.501.352.949)
		Phí chuyển tiền	(2.072.932.649)	(1.332.938.858)
Công ty Cho thuê Tài chính	Công ty con của BIDV – Cổ đông lớn	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	271.514.729	596.414.549
		Chi bồi thường bảo hiểm	(92.706.135)	(137.864.027)
Công ty Chứng khoán BIDV	Công ty con của BIDV – Cổ đông lớn	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	71.520.450	30.467.051
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	Công ty con của BIDV – Cổ đông lớn	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	334.488.069	211.695.461
		Doanh thu từ hoạt động tiền gửi	5.674.106.914	3.506.550.000
		Chi bồi thường bảo hiểm	(28.645.905)	(234.658.600)
Công ty cổ phần đầu tư Công đoàn BIDV (BUC)	Công ty con của BIDV – Cổ đông lớn	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	1.099.122.539	1.817.440.776
		Chi bồi thường bảo hiểm	(722.313.500)	(568.676.600)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Các khoản phải thu và phải trả các công ty liên quan của Tổng Công ty tại ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất như sau:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Diễn giải</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV)	Công ty mẹ	Số dư tiền gửi thanh toán	21.032.264.481	40.027.824.600
		Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	1.705.500.000.000	440.500.000.000
		Phải thu lãi tiền gửi	31.668.129.159	14.747.526.386
		Phải thu phí bảo hiểm gốc	532.590.969	1.266.020.456
		Phải trả hoa hồng bảo hiểm	(1.404.208.351)	(1.606.985.878)
		Kỹ quỹ bảo hiểm tại BIDV	6.000.000.000	6.000.000.000
		Các khoản phong tỏa tài khoản ngân hàng	1.377.890.271	1.281.225.185
Công ty Cho thuê Tài chính I	Công ty con của BIDV – Cổ đông lớn	Phải thu phí bảo hiểm gốc	132.336.739	118.937.927
		Hoa hồng bảo hiểm	(12.417.605)	(60.398.942)
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	Công ty con của BIDV – Cổ đông lớn	Tiền gửi có kỳ hạn	76.000.000.000	36.000.000.000
		Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	4.046.194.444	1.584.722.222
		Hoa hồng bảo hiểm	(1.780.250)	(15.266.650)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

*Các khoản thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị*

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao Hội đồng Quản trị	538.000.000	532.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>538.000.000</b>	<b>532.000.000</b>

*Các khoản lương, thưởng của thành viên Ban Tổng Giám đốc*

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và thưởng	5.063.506.464	4.463.361.855
Các khoản trợ cấp khác	120.000.000	68.800.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.183.506.464</b>	<b>4.532.161.855</b>

Ngoài lương và thưởng, Ban Tổng Giám đốc không có bất kỳ lợi ích nào khác.

**31. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Tổng công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Tổng Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tổng Công ty.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	<i>Thị trường trong nước</i>	<i>Thị trường nước ngoài</i>	<i>Điều chỉnh giao dịch nội bộ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Doanh thu phí bảo hiểm	1.288.692	243.130	(81.915)	1.449.907
Phí nhượng tái bảo hiểm	(467.018)	(150.115)	72.754	(544.379)
<b>Doanh thu phí bảo hiểm thuần</b>	<b>821.674</b>	<b>93.015</b>	<b>(9.161)</b>	<b>905.528</b>
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	139.781	28.275	(8.082)	159.974
<b>Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>961.455</b>	<b>121.290</b>	<b>(17.243)</b>	<b>1.065.502</b>
Chi bồi thường	(463.432)	(71.892)	6.701	(528.623)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	153.884	50.148	(5.867)	198.165
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(70.636)	48.786	(9.302)	(31.152)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	35.604	(44.399)	12.747	3.952
<b>Tổng chi bồi thường bảo hiểm</b>	<b>(344.580)</b>	<b>(17.357)</b>	<b>4.279</b>	<b>(357.658)</b>
Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	(9.484)	(1.004)	-	(10.488)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(392.305)	(57.928)	8.661	(441.572)
<b>Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>(746.369)</b>	<b>(76.289)</b>	<b>12.940</b>	<b>(809.718)</b>
<b>Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>215.086</b>	<b>45.001</b>	<b>(4.303)</b>	<b>255.784</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	133.913	19.320	4.744	157.977
Chi phí hoạt động tài chính	(16.049)	(1.529)	(441)	(18.019)
<b>Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính</b>	<b>117.864</b>	<b>17.791</b>	<b>4.303</b>	<b>139.958</b>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(219.476)	(21.955)	-	(241.431)
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>113.474</b>	<b>40.837</b>	<b>-</b>	<b>154.311</b>
Thu nhập khác	3.301	613	-	3.914
Chi phí khác	(888)	(474)	-	(1.362)
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>2.413</b>	<b>139</b>	<b>-</b>	<b>2.552</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>115.887</b>	<b>40.976</b>	<b>-</b>	<b>156.863</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

Thông tin về một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	<i>Thị trường trong nước</i>	<i>Thị trường nước ngoài</i>	<i>Điều chỉnh giao dịch nội bộ</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>3.071.005</b>	<b>717.888</b>	<b>(96.429)</b>	<b>3.692.464</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	234.894	18.679	-	253.573
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1.833.299	130.579	-	1.963.878
Các khoản phải thu ngắn hạn	343.176	85.322	(47.062)	381.436
Hàng tồn kho	147	382	-	529
Tài sản ngắn hạn khác	56.984	14.132	(6.685)	64.431
Tài sản tái bảo hiểm	602.505	468.794	(42.682)	1.028.617
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>621.113</b>	<b>65.333</b>	<b>(34.660)</b>	<b>651.786</b>
Các khoản phải thu dài hạn	6.412	7.702	-	14.114
Tài sản cố định	29.167	4.598	-	33.765
Tài sản dở dang dài hạn	97	-	-	97
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	584.791	53.033	(34.660)	603.164
Tài sản dài hạn khác	646	-	-	646
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>3.692.118</b>	<b>783.221</b>	<b>(131.089)</b>	<b>4.344.250</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>1.747.227</b>	<b>658.091</b>	<b>(92.616)</b>	<b>2.312.702</b>
Nợ ngắn hạn	1.739.021	658.091	(92.616)	2.304.496
Nợ dài hạn	8.206	-	-	8.206
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>1.944.891</b>	<b>160.596</b>	<b>(73.939)</b>	<b>2.031.548</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>3.692.118</b>	<b>818.687</b>	<b>(166.555)</b>	<b>4.344.250</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG**

*Các cam kết hoạt động*

Tổng Công ty có cam kết hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

<i>KHOẢN MỤC</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND</i>
Cam kết thuê văn phòng		
- Đến hạn trong vòng 1 năm	1.054.901.540	1.151.954.817
- Đến hạn trong 1 – 5 năm	17.214.775.419	20.489.435.314
- Đến hạn trên 5 năm	2.445.833.333	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>20.715.510.292</b>	<b>21.641.390.131</b>

*Thuế nhà thầu*

Tổng Công ty đã tính toán và giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế và đang chờ cơ quan thuế xem xét.

*Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán*

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
1. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	110.228.502.585	108.990.008.989
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	-	-
3. Ngoại tệ các loại:		
Đô la Mỹ (USD)	245.538	718.433,51
Euro (EUR)	253	262,62
Đô la Úc (AUD)	12.385	-
Lào Kip (LAK)	4.868.391.997	1.430.096.173
Thái (THB)	2.200.965	42.393,42



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm.

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	Năm nay	Năm trước (số điều chỉnh)
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	113.396.405.807	100.907.255.768
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (đơn vị)	76.567.354	70.979.829
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.481	1.422

### 34. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

#### 34.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Tổng Công ty từ các sự kiện cản trở Tổng Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và các ủy ban. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

#### 34.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Tổng Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34 CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)**

**34.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định**

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tổng Công ty và tại Việt Nam và yêu cầu Tổng Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Tổng Công ty được quy định trong Thông tư số 125/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	<i>Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty (triệu VND)</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VND)</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.655.193	289.282	572%
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	580.318	206.579	281%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

**34.4 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm**

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Tổng Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

**34.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm**

Tổng Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Tổng Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần thuộc trách nhiệm công ty nhận tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Tổng Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ, mới được phép tiến hành giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 35. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tổng Công ty phát hành hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Tổng Công ty và cách thức Tổng Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

#### 35.1 Rủi ro bảo hiểm

*Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy*

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi tổn thất được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các tổn thất tương tự. Các ước tính cho từng tổn thất được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều khoản mục ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có.

Trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết: được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, theo quy định của Thông tư số 125/2012/TT-BTC; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR).
- ▶ Tổng Công ty tính toán dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại theo công thức sau:

$$\begin{array}{l}
 \text{Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại cho năm tài chính hiện tại} \\
 = \frac{\text{Tổng số tiền bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm nhưng chưa khiếu nại của 3 năm tài chính trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền bồi thường phát sinh của 3 năm tài chính trước liên tiếp}} \times \text{Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại} \times \frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm tài chính hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm tài chính trước}} \times \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường của năm tài chính hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường của năm tài chính trước}}
 \end{array}$$



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**35. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**35.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)**

*Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)*

Tổng Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm tàu thủy, bảo hiểm hàng không, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm xe cơ giới. Phần lớn các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

Tổng Công ty phải chịu rủi ro tích lũy phụ thuộc vào tình hình phát triển kinh tế của Việt Nam và dòng vốn đầu tư nước ngoài trong sản xuất và bất động sản đặc biệt là tại các trung tâm kinh tế lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng và Đồng Nai.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Tổng Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Tổng Công ty.

Các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Tổng Công ty cũng áp dụng mức trách nhiệm tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Tổng Công ty được quyết định bởi Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám Đốc có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**35. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**35.2 Rủi ro tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Tổng Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn và một số khoản đầu tư tài chính khác. Tổng Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tổng Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tổng Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

**35.2.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi và trái phiếu của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**35. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**35.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)**

**35.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ mà Tổng Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Tổng Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Tổng Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Tổng Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phần lớn các tài sản tài chính của Tổng Công ty là bằng đồng Việt Nam đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ. Hầu hết các tài sản bằng ngoại tệ đều là Đô la Mỹ.

Ảnh hưởng của các thay đổi có thể xảy ra đối với báo cáo tình hình tài chính và báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty trong trường hợp có sự biến động về tỷ giá giữa các loại ngoại tệ và VND được trình bày trong bảng dưới đây, giả định rằng tất cả các biến khác đều không thay đổi.

<u>Biến số tăng/(giảm)</u>	<u>Ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế VND</u>	<u>Ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu VND</u>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>		
+5%	18.146.866.379	14.154.555.775
-5%	(18.146.866.379)	(14.154.555.775)
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>		
+5%	(1.190.474.285)	(894.004.016)
-5%	1.190.474.285	894.004.016

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư trọng yếu vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tổng Công ty là 80.228.916.338 đồng Việt Nam (Ngày 31 tháng 12 năm 2014: 79.640.044.400 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm khoảng 4.036.642.967 đồng Việt Nam (Ngày 31 tháng 12 năm 2014: giảm 4.651.619.240 đồng Việt Nam), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ tăng lên khoảng 3.131.240.485 đồng Việt Nam (Ngày 31 tháng 12 năm 2014: tăng 1.943.916.601 đồng Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**35. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**35.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)**

**35.2.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia vào công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh bảo hiểm của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu của khách hàng*

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm và các khoản phải thu khác. Tổng Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Khoản mục đáng kể nhất của các khoản phải thu về tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Tổng Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cần nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Tổng Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, và xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

*Tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác*

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn và bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

	<i>Đơn vị: triệu VND</i>				<i>Dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>
	<i>Quá hạn nhưng không suy giảm</i>		<i>Quá hạn và bị suy giảm</i>		
	<i>&lt; 90 ngày</i>	<i>91-180 ngày</i>	<i>181-360 ngày</i>	<i>&gt; 360 ngày</i>	
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	16.780	17.465	4.970	20.538	16.323
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	3.000	3.000
<b>Tổng</b>	<b>16.780</b>	<b>17.465</b>	<b>4.970</b>	<b>23.538</b>	<b>19.323</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	33.797	14.451	23.238	15.886	20.495
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	3.000	3.000
<b>Tổng</b>	<b>33.797</b>	<b>14.451</b>	<b>23.238</b>	<b>18.886</b>	<b>23.495</b>

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**35. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**35.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)**

**35.2.3 Rủi ro thanh khoản**

Tổng Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên những hợp đồng bảo hiểm của Tổng Công ty. Do vậy xuất hiện một rủi ro rằng Tổng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Tổng Công ty quản lý rủi ro bằng việc xem xét và thiết lập một mức độ hợp lý về các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này.

*Đáo hạn theo hợp đồng*

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính trên cơ sở không chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	Đơn vị: VND			
	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng</i>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>				
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả về bảo hiểm	39.117.628.572	-	-	39.117.628.572
Phải trả về tái bảo hiểm	-	268.225.977.722	-	268.225.977.722
Chi phí phải trả	-	14.924.414.434	-	14.924.414.434
Dự phòng phải trả bồi thường	837.332.406.448	-	-	837.332.406.448
Các khoản phải trả khác	201.076.563.084	-	-	201.076.563.084
	<b>1.077.526.598.104</b>	<b>283.150.392.156</b>	<b>-</b>	<b>1.360.676.990.260</b>

	Đơn vị: VND			
	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng</i>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>				
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả về bảo hiểm	103.764.561.860	-	-	103.764.561.860
Phải trả về tái bảo hiểm	-	290.149.062.177	-	290.149.062.177
Chi phí phải trả	-	14.304.710.299	-	14.304.710.299
Dự phòng phải trả bồi thường	816.630.245.242	-	-	816.630.245.242
Các khoản phải trả khác	166.973.148.811	-	-	166.973.148.811
	<b>1.087.367.955.913</b>	<b>304.453.772.476</b>	<b>-</b>	<b>1.391.821.728.389</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**36. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản mục tài sản và nợ của Tổng Công ty được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

**Tài sản tài chính**

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

▶ ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

▶ ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**36. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)**

**Tài sản tài chính** (tiếp theo)

► **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**36. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)**

**Nợ phải trả tài chính** (tiếp theo)

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

**Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 – DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**36. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý
	Nguyên giá VND	Lãi dự thu/dự chi VND	Dự phòng giảm giá trị VND	
<b>31 tháng 12 năm 2015</b>				
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	202.875.785.499	-	(21.953.254.809)	180.922.530.690
Có phiếu niêm yết	74.464.137.499	-	(4.968.581.575)	69.495.555.924
Có phiếu chưa niêm yết	78.411.648.000	-	(16.984.673.234)	61.426.974.766
Công ty bảo hiểm nhân thọ BIDV Melife	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
Các khoản cho vay và phải thu	2.738.713.883.448	59.945.091.277	(19.322.845.922)	2.779.336.128.803
Trái phiếu	233.439.500.000	8.857.153.729	(3.000.000.000)	239.296.653.729
Đầu tư tiền gửi	2.152.679.237.632	51.008.370.881	-	2.203.687.608.513
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	322.086.269.998	-	(16.322.845.922)	305.763.424.076
Phải thu khác của khách hàng	5.910.783.233	-	-	5.910.783.233
Các khoản phải thu khác	18.598.092.585	-	-	18.598.092.585
Kỳ quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	79.566.667	-	6.079.566.667
<b>Tiền và tương đương tiền</b>	<b>253.572.611.354</b>	<b>781.055.555</b>	<b>-</b>	<b>254.353.666.909</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.195.162.280.301</b>	<b>60.726.146.832</b>	<b>(41.276.100.731)</b>	<b>3.214.612.326.402</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả cho người bán	307.550.330.357	-	-	307.550.330.357
Chi phí phải trả	14.924.414.434	-	-	14.924.414.434
Các khoản phải trả, phải nộp khác	32.283.267.101	-	-	32.283.267.101
<b>Tổng cộng</b>	<b>354.758.011.892</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>354.758.011.892</b>



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 – DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**36. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các tài sản của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

	Giá trị ghi số			Giá trị hợp lý VND
	Nguyên giá VND	Lãi dự thu/dự chi VND	Dự phòng giảm giá trị VND	
<b>31 tháng 12 năm 2014</b>				
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	199.168.836.420	-	(19.690.739.905)	179.478.096.515
Có phiếu niêm yết	67.640.693.420	-	(2.970.892.068)	64.669.801.352
Có phiếu chưa niêm yết	81.528.143.000	-	(16.719.847.837)	64.808.295.163
Công ty bảo hiểm nhân thọ BIDV MelLife	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
Các khoản cho vay và phải thu	1.649.978.782.477	53.463.163.483	(26.557.499.627)	1.676.884.446.333
Trái phiếu	130.000.000.000	4.776.917.808	(3.000.000.000)	131.776.917.808
Đầu tư tiền gửi	1.136.226.360.000	48.561.412.342	-	1.184.787.772.342
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	362.664.462.583	-	(23.557.499.627)	339.106.962.956
Phải thu khác khách hàng	1.288.419.678	-	-	1.288.419.678
Các khoản phải thu khác	5.237.255.377	-	-	5.237.255.377
Tài sản ngắn hạn khác	2.361.195.293	-	-	2.361.195.293
Kỳ quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	124.833.333	-	6.124.833.333
Tài sản dài hạn khác	6.201.089.546	-	-	6.201.089.546
<b>Tiền và tương đương tiền</b>	<b>154.229.365.232</b>	<b>368.720.831</b>	<b>-</b>	<b>154.598.086.063</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.003.376.984.129</b>	<b>53.831.884.314</b>	<b>(46.248.239.532)</b>	<b>2.010.960.628.911</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả cho người bán	393.913.624.037	-	-	393.913.624.037
Chi phí phải trả	14.304.710.299	-	-	14.304.710.299
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.113.382.136	-	-	18.113.382.136
<b>Tổng cộng</b>	<b>426.331.716.472</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>426.331.716.472</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**36. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)**

Đối với các khoản mục này, do không đủ thông tin thị trường tích cực để xác định giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo, giá trị ghi sổ của một số khoản mục được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết xác định dựa trên giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM được xác định dựa trên giá trị giao dịch trung bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu chưa niêm yết khác được xác định dựa trên giá bình quân tính trên các báo giá của ba công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**37. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU ĐẦU KỲ**

Trong năm 2015, do ảnh hưởng của việc thay đổi trong yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính và điều chỉnh theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh, phân loại và trình bày lại một số số liệu so sánh đầu kỳ để phù hợp với cách trình bày kỳ báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này. Chi tiết số liệu điều chỉnh được trình bày như dưới đây:

*Trích từ Bảng cân đối kế toán hợp nhất*

Đơn vị: VND

KHOẢN MỤC	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã trình bày)	Điều chỉnh theo Thông tư 200 và điều chỉnh theo KTNN	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại)
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>2.645.785.861.399</b>	<b>51.972.256.717</b>	<b>2.697.758.118.116</b>
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>1.063.843.940.648</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>1.113.843.940.648</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	1.068.976.832.716	(1.066.976.832.716)	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(3.132.892.068)	3.132.892.068	-
1. Chứng khoán kinh doanh	-	72.626.052.716	72.626.052.716
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(3.132.892.068)	(3.132.892.068)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	1.044.350.780.000	1.044.350.780.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>398.318.625.058</b>	<b>10.265.345.740</b>	<b>408.583.970.798</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	363.952.882.261	1.463.863.077	365.416.745.338
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	362.664.462.583	1.463.863.077	364.128.325.660
4. Các khoản phải thu khác	59.069.139.691	(59.069.139.691)	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	-	67.870.622.354	67.870.622.354
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>257.051.523</b>	<b>326.010.221</b>	<b>583.061.744</b>
1. Hàng tồn kho	257.051.523	326.010.221	583.061.744
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>61.944.714.792</b>	<b>(8.682.106.037)</b>	<b>53.262.608.755</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	52.278.352.548	119.376.626	52.397.729.174
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	51.345.778.180	119.376.626	51.465.154.806
5. Tài sản ngắn hạn khác	8.801.482.663	(8.801.482.663)	-
<b>VI- Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>967.192.164.146</b>	<b>63.006.793</b>	<b>967.255.170.939</b>
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	272.302.379.543	63.006.793	272.365.386.336

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**37. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU ĐẦU KỲ** (tiếp theo)

*Trích từ Bảng cân đối kế toán hợp nhất* (tiếp theo)

Đơn vị: VND

KHOẢN MỤC	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã trình bày)	Điều chỉnh theo Thông tư 200 và điều chỉnh theo KTN	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại)
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>420.974.271.787</b>	<b>(50.000.000.000)</b>	<b>370.974.271.787</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>6.201.089.546</b>	<b>12.201.089.546</b>
4.2. Phải thu dài hạn khác	-	6.201.089.546	6.201.089.546
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>381.860.515.867</b>	<b>(50.000.000.000)</b>	<b>331.860.515.867</b>
3. Đầu tư dài hạn khác	398.418.363.704	(398.418.363.704)	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(16.557.847.837)	16.557.847.837	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	126.542.783.704	126.542.783.704
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	(16.557.847.837)	(16.557.847.837)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	221.875.580.000	221.875.580.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>8.420.496.041</b>	<b>(6.201.089.546)</b>	<b>2.219.406.495</b>
4. Tài sản dài hạn khác	6.201.089.546	(6.201.089.546)	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>3.066.760.133.186</b>	<b>1.972.256.717</b>	<b>3.068.732.389.903</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**37. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU ĐẦU KỲ** (tiếp theo)

*Trích từ Bảng cân đối kế toán hợp nhất* (tiếp theo)

Đơn vị: VND

KHOẢN MỤC	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã trình bày)	Điều chỉnh theo Thông tư 200 và điều chỉnh theo KTNN	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại)
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>2.127.989.271.776</b>	<b>1.214.307.237</b>	<b>2.129.203.579.013</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>2.120.594.012.200</b>	<b>5.983.291.096</b>	<b>2.126.577.303.296</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	393.913.624.037	734.534.371	394.648.158.408
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	393.895.041.220	734.534.371	394.629.575.591
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	52.037.024.104	411.157.827	52.448.181.931
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	4.768.983.859	4.768.983.859
8. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	47.566.972.730	(14.322.678)	47.552.650.052
<b>15. Dự phòng nghiệp vụ</b>	<b>1.552.797.788.629</b>	<b>82.937.717</b>	<b>1.552.880.726.346</b>
15.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	657.613.843.658	293.047.999	657.906.891.657
15.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	816.630.245.242	(216.429.503)	816.413.815.739
15.3. Dự phòng dao động lớn	78.553.699.729	6.319.221	78.560.018.950
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>7.395.259.576</b>	<b>(4.768.983.859)</b>	<b>2.626.275.717</b>
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	4.768.983.859	(4.768.983.859)	-
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>938.770.861.410</b>	<b>757.949.480</b>	<b>939.528.810.890</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>938.770.861.410</b>	<b>757.949.480</b>	<b>939.528.810.890</b>
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	111.721.371.086	757.949.480	112.479.320.566
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>3.066.760.133.186</b>	<b>1.972.256.717</b>	<b>3.068.732.389.903</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**37. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU ĐẦU KỲ** (tiếp theo)

*Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Năm trước (đã trình bày)	Điều chỉnh theo KTNN	Năm trước (trình bày lại)
<b>1. Doanh thu phí bảo hiểm</b>	<b>1.142.820.896.827</b>	<b>1.388.518.917</b>	<b>1.144.209.415.744</b>
- Phí bảo hiểm gốc	1.219.542.615.314	881.923.087	1.220.424.538.401
- Phí nhận tái bảo hiểm	88.213.006.696	799.643.829	89.012.650.525
- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(164.934.725.183)	(293.047.999)	(165.227.773.182)
<b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>(439.377.085.814)</b>	<b>(1.092.017.525)</b>	<b>(440.469.103.339)</b>
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	(512.782.701.025)	(1.155.024.318)	(513.937.725.343)
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	73.405.615.211	63.006.793	73.468.622.004
<b>3. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>703.443.811.013</b>	<b>296.501.392</b>	<b>703.740.312.405</b>
<b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>94.927.854.844</b>	<b>321.756.101</b>	<b>95.249.610.945</b>
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	66.859.033.579	321.756.101	67.180.789.680
<b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>798.371.665.857</b>	<b>618.257.493</b>	<b>798.989.923.350</b>
<b>8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>	<b>(85.629.418.857)</b>	<b>216.429.503</b>	<b>(85.412.989.354)</b>
<b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm</b>	<b>(254.949.614.721)</b>	<b>216.429.503</b>	<b>(254.733.185.218)</b>
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	(7.949.729.210)	(6.319.221)	(7.956.048.431)
<b>12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>(286.418.129.971)</b>	<b>(182.647.893)</b>	<b>(286.600.777.864)</b>
- Chi hoa hồng bảo hiểm	(73.733.488.367)	(182.647.893)	(73.916.136.260)
<b>13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>(549.317.473.902)</b>	<b>27.462.389</b>	<b>(549.290.011.513)</b>
<b>14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>249.054.191.955</b>	<b>645.719.882</b>	<b>249.699.911.837</b>
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(232.405.597.525)	326.010.221	(232.079.587.304)
<b>22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>139.727.481.381</b>	<b>971.730.103</b>	<b>140.699.211.484</b>
<b>26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>138.019.350.323</b>	<b>971.730.103</b>	<b>138.991.080.426</b>
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(30.205.921.435)	(213.780.623)	(30.419.702.058)
<b>29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>107.323.137.370</b>	<b>757.949.480</b>	<b>108.081.086.850</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**38. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

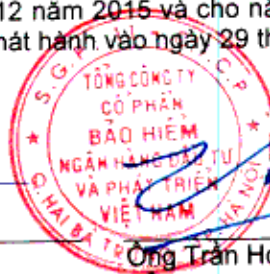
Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Tổng Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

**39. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 29 tháng 02 năm 2016.

Ông Nguyễn Xuân Đông  
Chuyên viên  
Ban Tài chính - Kế toán

Bà Lại Ngân Giang  
Kế toán trưởng



Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 02 năm 2016

